

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 32/2016/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành nghị quyết về kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 và năm 2017 nguồn vốn ngân sách Trung ương và Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành nghị quyết về kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 và năm 2017 nguồn vốn ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của tỉnh là 18.106,185 tỷ đồng (đã trừ dự phòng 10%); trong đó:

1. Vốn cân đối ngân sách địa phương là 12.812,615 tỷ đồng
 - a) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước là 8.590,965 tỷ đồng;
 - b) Vốn xỏ số kiến thiết là 315,250 tỷ đồng;
 - c) Vốn quỹ đất (thu tiền sử dụng đất) là 3.906,400 tỷ đồng;
2. Vốn ngân sách Trung ương là 5.293,570 tỷ đồng
 - a) Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia là 2.280,232 tỷ đồng;
 - b) Vốn Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 61,650 tỷ đồng;
 - c) Vốn Chương trình mục tiêu là 2.383,560 tỷ đồng;
 - d) Vốn ODA là 246,896 tỷ đồng;
 - đ) Vốn Trái phiếu Chính phủ là 321,232 tỷ đồng.

Điều 2. Phương án phân bổ vốn cân đối ngân sách địa phương

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước, kế hoạch là 8.590,965 tỷ đồng; phân bổ theo thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ như sau:

a) Bố trí dự án quyết toán là 111,45 tỷ đồng;

b) Bố trí trả nợ ngân sách là 705,337 tỷ đồng (trong đó: hoàn trả vốn ứng trước ngân sách tỉnh từ năm 2015 về trước là 575,337 tỷ đồng; trả nợ vay tín dụng trong kế hoạch năm 2016 là 130 tỷ đồng);

c) Bố trí đối ứng các dự án ODA là 180 tỷ đồng;

d) Phân cấp cho các huyện, thành phố theo quy định là 1.718,193 tỷ đồng;

e) Bố trí chuẩn bị đầu tư là 80 tỷ đồng;

g) Bố trí chuyển tiếp 73 dự án năm 2015 về trước, với kế hoạch vốn là 1.103,162 tỷ đồng;

h) Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP là 400 tỷ đồng;

i) Bố trí Chương trình nông thôn mới là 825 tỷ đồng. Trong đó: bố trí thực hiện Chương trình Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn: 110 tỷ đồng (*ưu tiên thực hiện theo hình thức công tư PPP*); bố trí hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình nông thôn mới: 715 tỷ đồng;

k) Bố trí thực hiện 03 chương trình chuyển từ ngân sách Trung ương sang ngân sách địa phương là 85,614 tỷ đồng (*gồm Chương trình ATK là 74 tỷ đồng; Chương trình định canh định cư là 6,614 tỷ đồng và Chương trình 755 là 5 tỷ đồng*);

l) Bố trí cho 33 dự án đã khởi công mới năm 2016, với kế hoạch vốn là 1.379,35 tỷ đồng.

m) Bố trí cho các dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020 là 2.150,609 tỷ đồng.

2. Vốn xổ số kiến thiết

Kế hoạch vốn là 315,25 tỷ đồng. Trong đó, tiếp tục thực hiện các dự án chuyển tiếp thuộc các lĩnh vực giáo dục, y tế từ năm 2015 về trước chuyển sang là 167,500 tỷ đồng; bố trí dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 là 147,750 tỷ đồng.

3. Vốn khai thác quỹ đất (thu tiền sử dụng đất)

Kế hoạch vốn là 3.906,4 tỷ đồng. Trong đó: phần huyện thu và chi là 1.000 tỷ đồng; phần tỉnh quản lý là 2.906,4 tỷ đồng.

4. Phương án phân bổ chi tiết: từ Phụ lục 01 đến phụ lục 09 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương

1. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia

Tổng kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 là 2.280,232 tỷ đồng (đã trừ 10% dự phòng), thống nhất đăng ký phân bổ như sau:

a) Chương trình giảm nghèo bền vững: Kế hoạch là 1.382,032 tỷ đồng; Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương là 55,419 tỷ đồng; Kế hoạch vốn còn lại bố trí cho các dự án là 1.326,613 tỷ đồng.

b) Chương trình xây dựng nông thôn mới: Kế hoạch là 898,200 tỷ đồng, đã giao kế hoạch năm 2016 là 31,200 tỷ đồng; Kế hoạch vốn còn lại là 867 tỷ đồng.

2. Vốn hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 61,650 tỷ đồng.

3. Vốn Chương trình mục tiêu

Tổng kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8863/BKHĐT-TH ngày 24 tháng 10 năm 2016 là 2.383,560 tỷ đồng (đã trừ dự phòng 10%), thống nhất đăng ký phương án phân bổ như sau:

a) Hoàn trả ứng trước ngân sách trung ương là 316,502 tỷ đồng.

b) Số vốn còn lại dự kiến bố trí cho các chương trình, dự án là 2.067,058 tỷ đồng. Trong đó: Bố trí cho các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 chuyển sang và các dự án khởi công mới năm 2016 với số tiền là 1.684,048 tỷ đồng; Bố trí cho 12 dự án khởi công mới, với số tiền là 383,010 tỷ đồng.

4. Vốn ODA

Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 là 246,896 tỷ đồng, để thực hiện các dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2011-2015 chuyển sang và phân bổ thực hiện dự án do tỉnh làm cơ quan chủ quản “không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước” là dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên.

5. Vốn Trái phiếu Chính phủ

Kế hoạch vốn là 321,232 tỷ đồng, thuộc kế hoạch giai đoạn 2014-2016 chuyển sang. Trong đó: dự án đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh giai đoạn 1 là 181,6 tỷ đồng; Chương trình kiên cố hóa trường học là 41,580 tỷ đồng; Chương trình nông thôn mới là 98 tỷ đồng.

6. Phương án phân bổ chi tiết: Thống nhất đăng ký danh mục theo Tờ trình số 169/TTr-UBND, Tờ trình số 170/TTr-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp và ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, kết luận của Chủ tọa kỳ họp; sau khi Trung ương có quyết định giao vốn chính thức thì thực hiện theo đúng danh mục và mức vốn Trung ương bố trí, báo cáo lại Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh những thay đổi (nếu có). Đối với nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất cụ thể danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định phân bổ vốn.

Điều 4. Một số nhiệm vụ, giải pháp chính

Trong điều kiện ngân sách nhà nước rất hạn hẹp, chỉ đáp ứng khoảng 40% nhu cầu đầu tư các chương trình, dự án thuộc Nhà nước phải tập trung đầu tư, để thực hiện

tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau đây:

1. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương ngay từ khâu xây dựng kế hoạch và lập quy hoạch. Đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, gắn với kế hoạch vốn cho các chương trình, dự án, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, quốc phòng, an ninh. Từng bước thực hiện phân bổ vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước theo tín hiệu của thị trường.

2. Quy hoạch, đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ, kết nối trên phạm vi toàn tỉnh; từng ngành, từng vùng và từng địa phương, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch sử dụng đất.

3. Kết hợp thực hiện tốt các biện pháp về huy động vốn đầu tư

a) Thực hiện đa dạng hóa đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng; xây dựng các cơ chế, chính sách hấp dẫn và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và các thành phần kinh tế đầu tư vào tỉnh; đồng thời, khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh.

b) Thực hiện biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động đầu tư trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu; huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn huy động từ quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài dự kiến giải ngân thời kỳ 2016 – 2020 khoảng 800-1.000 triệu USD.

c) Thực hiện có hiệu quả Chính sách ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư vào tỉnh mới được ban hành năm 2016 để tăng cường xã hội hóa và để thu hút mạnh vốn vào phát triển kết cấu hạ tầng, khuyến khích đầu tư theo hình thức PPP. Trong kế hoạch trung hạn cần xác định rõ danh mục đầu tư từ ngân sách và danh mục kêu gọi đầu tư, danh mục xã hội hóa, thực hiện công bố rộng rãi để tranh thủ các nguồn vốn đầu tư.

d) Có giải pháp sử dụng có hiệu quả vốn tín dụng đầu tư dài hạn, vốn tín dụng từ quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia; tập trung cho một số đơn vị sản xuất kinh doanh theo đối tượng ưu tiên, nhất là các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả thuộc các lĩnh vực ưu tiên đầu tư.

Đ) Thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách, chống thất thu và nợ đọng thuế; chỉ đạo thu nợ đọng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; khai thác tốt các nguồn thu; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Triệt để tiết kiệm chi tiêu thường xuyên để tăng vốn cho đầu tư phát triển. Quan tâm tranh thủ vốn đầu tư của Trung ương để tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

4. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư và xây dựng, nâng cao hiệu quả đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước

a) Thực hiện nghiêm túc quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản có liên quan. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Tiếp tục rà soát, loại bỏ các dự án đầu tư kém hiệu quả, đình hoãn, giãn tiến độ các dự án chưa thật sự cần thiết, tập trung vốn để hoàn thành

các công trình trọng điểm, để sớm phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Xây dựng kế hoạch đầu tư hằng năm phải căn cứ vào kế hoạch đầu tư trung hạn, hạn chế bổ sung các dự án mới làm phân tán nguồn lực trung hạn; hạn chế thấp nhất các trường hợp đầu tư khẩn cấp, cấp bách.

b) Rà soát, đề nghị Trung ương bổ sung các công trình, dự án sử dụng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn ODA. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay vốn tín dụng nhà nước để đầu tư kiên cố hóa kênh mương, phát triển giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn. Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu và chương trình quốc gia trên từng địa bàn, ưu tiên vốn của các chương trình này cho các vùng khó khăn, vùng đồng bào các dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện và tuân thủ các quy định ở các dự án đầu tư nguồn vốn ngân sách, nâng cao chất lượng giám sát, đánh giá đầu tư; kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc của các chủ đầu tư trong quản lý chi phí xây dựng công trình.

d) Ban hành và thực hiện có hiệu quả Quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh, trong đó thực hiện tốt quy định về phân công, phân cấp và ủy quyền thực hiện quản lý dự án đầu tư trên địa bàn; tăng cường trách nhiệm của người quyết định đầu tư; quy định chặt chẽ về trách nhiệm cá nhân liên quan trong các khâu: khảo sát, lập dự án, thẩm định dự án, quyết định đầu tư, tổ chức thi công, giám sát, nghiệm thu, thanh quyết toán công trình...

5. Có giải pháp hữu hiệu, cụ thể để làm tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 bảo đảm đúng quy định và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư phát triển. Báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
*(Kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016
của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NGUỒN VỐN	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (90%) theo thông báo vốn của TW	Ghi chú
	TỔNG SỐ	18.106.185	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.293.570	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	2.280.232	UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi phân bổ
2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ- TTg	61.650	Giao theo Quyết định của Trung ương
3	Chương trình mục tiêu	2.383.560	Giao theo Quyết định của Trung ương
4	Vốn ODA	246.896	Giao theo Quyết định của Trung ương
5	Trái phiếu Chính phủ	321.232	Giao theo Quyết định của Trung ương
II	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.812.615	-
1	Vốn đầu tư XDCB trong nước và XSKT	8.906.215	-
(1)	Phân cấp cho các huyện thành phố	1.718.193	Phụ lục 1
(2)	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản (bao gồm bố trí trả nợ CTMTQG Giáo dục đào tạo) và bố trí trả nợ quyết toán	111.450	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
(3)	Bố trí hoàn ứng và trả nợ ngân sách	705.337	Phụ lục 2
	- Bố trí hoàn trả các khoản ứng trước cho các dự án từ năm 2015 về trước	575.337	Phụ lục 2 (I)
	- Trả nợ vay tín dụng ưu đãi (đã bố trí năm 2016)	130.000	Phụ lục 2 (II)
(4)	Đối ứng các dự án ODA	180.000	Phụ lục 3
(5)	Chuẩn bị đầu tư	80.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
(6)	Bố trí trả các dự án chuyển tiếp từ 2015 về trước	1.270.662	Phụ lục 4 (không bao gồm vốn vượt thu)
(7)	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	400.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ

(8)	Chương trình xây dựng nông thôn mới	825.000	UBND tỉnh thống nhất với TT HĐND tỉnh trước khi phân bổ
	- <i>Bố trí thực hiện Chương trình Nước sạch VSMTNT (ưu tiên bố trí cho các địa phương thực hiện chương trình NTM)</i>	<i>110.000</i>	Khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư
	- <i>Bố trí thực hiện chương trình Nông thôn mới</i>	<i>715.000</i>	
(9)	Bố trí thực hiện 03 chương trình chuyển từ NSTW sang NSDP	85.614	Chương trình ĐCĐC và chương trình 755 chỉ thực hiện năm 2016
(10)	Bố trí các dự án đã khởi công mới năm 2016	1.379.350	Phụ lục 5 (không bao gồm vốn vượt thu)
(11)	Bố trí các dự án dự kiến khởi công mới năm 2017	1.251.500	Phụ lục 6 (không bao gồm vốn quỹ đất)
(12)	Bố trí các dự án dự kiến khởi công mới năm 2018	849.109	Phụ lục 7
(13)	Bố trí các dự án dự kiến khởi công mới năm 2019 và năm 2020	50.000	Phụ lục 8 (chỉ bố trí chuẩn bị đầu tư)
2	Vốn quỹ đất	3.906.400	Phụ lục 9
	<i>Trong đó:</i>		
	Các dự án tỉnh quản lý	2.906.400	
	Giao các huyện, thành phố thu chi	1.000.000	

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

PHÂN CẤP VỐN CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XD CB vốn trong nước)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	1.718.193	
1	UBND huyện Bình Sơn	144.406	
2	UBND huyện Sơn Tịnh	92.992	
3	UBND thành phố Quảng Ngãi	464.814	
4	UBND huyện Tư Nghĩa	114.330	
5	UBND huyện Mộ Đức	118.315	
6	UBND huyện Đức Phổ	132.111	
7	UBND huyện Nghĩa Hành	87.107	
8	UBND huyện Minh Long	46.725	
9	UBND huyện Ba Tơ	128.051	
10	UBND huyện Sơn Hà	127.811	
11	UBND huyện Sơn Tây	70.436	
12	UBND huyện Trà Bồng	73.458	
13	UBND huyện Tây Trà	68.042	
14	UBND huyện Lý Sơn	49.595	

Ghi chú: Các huyện, thành phố phải bố trí tối thiểu 30% cho xây dựng nông thôn mới; 20% cho Giáo dục - Đào tạo.

Phụ lục 2
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Hoàn ứng và trả nợ ngân sách

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch trả nợ ngân sách trong trung hạn 2016-2020	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)				
	Tổng cộng						716.537	-	716.537	11.200	167.000	705.337	
I	Hoàn trả các khoản ứng trước ngân sách tỉnh						586.537	0	586.537	11.200	37.000	575.337	
I.a	Phần Sở Ngành						531.237	0	531.237	11.200	35.000	520.037	
	Sở Giao thông vận tải						225.000	0	225.000	0	0	225.000	
1	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Sơn Hà - Sơn Tây	Sở GTVT	Sơn Tịnh				30.000		30.000			30.000	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	Sở GTVT	Huyện Tư Nghĩa, Nghĩa Hành				15.000		15.000			15.000	
3	TĐC và khu cải táng mồ mả phục vụ GPMB nâng cấp QL1A	Sở GTVT	các huyện				30.000		30.000			30.000	

4	Đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi				40.000		40.000			40.000	
5	Đường bờ Nam sông Trà Khúc	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2012-2016	793/QĐ-UBND, 30/5/2012	100.000		100.000			100.000	
6	Hỗ trợ liên quan đến công tác bồi thường, GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng QL24	Sở GTVT	Đức Phổ				10.000		10.000			10.000	
	Sở Nông nghiệp và PTNT						22.500	-	22.500	-	-	22.500	
7	Đường vào cảng cá Lý Sơn	Sở NN và PTNT	Lý Sơn		2015		4.800		4.800			4.800	
8	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Bứa	Sở NN và PTNT	Sơn Tịnh		2015-2017		10.000		10.000			10.000	
9	Chỉnh tuyến kênh B10	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh		2015		7.700		7.700			7.700	
	Sở Giáo dục và Đào tạo						20.000	-	20.000	-	20.000	20.000	
10	Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Hướng nghiệp và Dạy nghề tỉnh (cải tạo phòng 3 tầng và xây dựng nhà hiệu bộ)	Sở GDĐT	TP. Quảng Ngãi		2014-2016	2209/QĐ-UBND, 31/12/2013	3.000		3.000		3.000	3.000	

11	Đề án mầm non	Sở GDĐT	các huyện			306/QĐ-UBND, 30/12/2011	17.000		17.000		17.000	17.000	
	Sở Y tế						50.000		50.000			50.000	
12	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	50.000		50.000			50.000	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						15.000		15.000			15.000	
13	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Mộ Đức	Nhà trưng bày 386m2 và nhiều hạng mục khác	2014-2016	1298/QĐ-UBND, 29/8/2011	15.000		15.000			15.000	
	Ban quản lý KKT Dung Quất						166.737	0	166.737	10.000	0	156.737	
14	Di dời NM chế tạo và tổ hợp thiết bị DQ phục vụ mặt bằng cho NM Quang Lian	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn				30.000		30.000			30.000	
15	Thực hiện bồi thường, tái định cư và hỗ trợ GPMB KKT Dung Quất	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn				94.500		94.500	10.000	0	84.500	
16	Bồi thường, hỗ trợ bổ sung thuộc mặt bằng dự án thành phần II đoạn Bình Long - Dung Quất	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn				2.937		2.937			2.937	

17	Đường Gom QL1A: D3 và D4 (Hạ tầng VSIP)	BQL KKT Dung Quất	Sơn Tịnh				34.300		34.300			34.300	
18	Cầu Trà Bồng	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn				5.000		5.000			5.000	
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh						15.000	0	15.000	0	0	15.000	
19	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2016	1367/QĐ-UBND ngày 19/9/2012	15.000		15.000		-	15.000	
	Trường ĐH Phạm Văn Đồng						2.000	0	2.000	1.200	0	800	
20	Nhà lớp học 10 phòng - Trường Đại học Phạm Văn Đồng		TP. Quảng Ngãi				2.000		2.000	1.200	0	800	
	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi						15.000	-	15.000	-	15.000	15.000	
21	Đường số 3 KCN Tịnh Phong	QISC	Sơn Tịnh	894m	2016-2019		15.000		15.000	-	15.000	15.000	
I.b	UBND các huyện, TP						55.300	0	55.300	0	2.000	55.300	
	UBND huyện Bình Sơn						3.350	-	3.350	-	-	3.350	
22	Đầu tư đường GTNT Bình Đông, xã Bình Chánh	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn				3.350		3.350			3.350	
	UBND huyện Sơn Tịnh						8.000	-	8.000	-	-	8.000	

23	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC thôn Thế Lợi, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh				6.000		6.000			6.000	
24	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC thôn Phong Niên, xã Tịnh Phong (Hạ tầng VSIP)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh				2.000		2.000			2.000	
	UBND huyện Tư Nghĩa						3.600	0	3.600	0	0	3.600	
25	Hỗ trợ công trình Đường ống dẫn nước từ HCN Hóc Xoài về Hồ Hồ Tạc và Hồ Tre, Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa				3.600		3.600			3.600	
	UBND huyện Nghĩa Hành						13.000	0	13.000	0	0	13.000	
26	Hỗ trợ công trình Cầu Suối Rau, tuyến ĐH57 (ĐT.624- Dốc Nhây)						8.000		8.000			8.000	
27	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	cụm đầu mối	2015-2017		5.000		5.000			5.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Nghĩa Hành
	UBND huyện Ba Tơ						2.000	0	2.000	0	2.000	2.000	
28	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Ba Tơ	Huyện ủy Ba Tơ	Ba Tơ	DT.Sàn 1.034 m2	2015-2016	1589/QĐ-UBND, 30/10/2014	2.000		2.000		2.000	2.000	

	UBND huyện Sơn Hà						21.000	-	21.000	-	-	21.000	
29	Cầu Mò O	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà				5.000		5.000			5.000	
30	Tuyến đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà				8.000		8.000			8.000	
31	Tuyến đường ĐH - Làng Trá	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà				8.000		8.000			8.000	
	UBND huyện Lý Sơn						4.350	-	4.350	-	-	4.350	
32	Hỗ trợ công trình Nhà văn hóa thể thao An Hải, Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn				4.350		4.350			4.350	
II	Trả nợ vay tín dụng ưu đãi (đã bố trí năm 2016)						130.000		130.000		130.000	130.000	

PHU LỤC 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐỐI ỨNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 CÁC DỰ ÁN ODA

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Kế hoạch năm 2016 được giao					Kế hoạch vốn đối ứng giai đoạn 2016-2020	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Trong đó:		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			
								Tính bằng ngoại tệ		Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	NSTW				TPCP
	TỔNG SỐ					2.116.332	343.275	-	1.773.057	150.257	30.000	-	-	120.257	180.000	
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIẢM NGHÈO					1.311.515	166.336	-	1.145.179	66.700	12.400	-	-	54.300	80.240	

<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					<i>973.790</i>	<i>148.561</i>		<i>825.229</i>	<i>63.350</i>	<i>9.050</i>	-	-	<i>54.300</i>	<i>63.240</i>	
1	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững KfW6	Nghĩa Hành, Đức Phổ, Tư Nghĩa	Thiết lập 3.800 ha rừng; Quản lý 1.012 ha rừng cộng đồng	2004-2015	1165/QĐ-BNN-HTQT ngày 5/5/2010; 720/QĐ-UBND ngày 17/5/2012	53.791	20.494	2,1 triệu USD	33.297	540	540	-	-	-	540	
2	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013; 2012/QĐ-UBND ngày 15/12/2014	337.818	18.477	15,206 triệu USD	319.341	57.800	3.500	-	-	54.300	11.000	
3	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	Ba Tơ, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.800 ha; Bảo vệ 3.200 ha; Khoanh nuôi 3.300 ha; 80 km đường	2012-2021	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; 2121/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	289.600	42.756	914 triệu Yên	246.844	2.860	2.860	-	-	-	23.000	
4	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)			2013-2018		292.581	66.834		225.747	2.150	2.150	-	-	-	28.700	
	<i>Trong đó</i>															
4.1	TDA đầu tư xây dựng công trình Đập Đức Lợi thuộc dự án Quản lý thiên tai WB5	Mộ Đức	Đập dài 60m gồm 12 khoang; 73,5 m cầu, đường dẫn 288m	2013-2016	2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2013; 2039/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	66.619	14.452	2,37 triệu USD	52.167	700	700	-	-	-	700	

4.2	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II)	Đức Phổ	Kè dài thêm 565m đê và nhiều hạng mục khác	2013-2017	2200/QĐ-UBND ngày 31/12/2013; 2037/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	185.132	48.299	6,2 triệu USD	136.833	450	450	-	-	-	24.000	
4.3	TDA Hợp phần 3 "Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	10 xã thuộc 3 huyện Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	Xây dựng 10 công trình quy mô nhỏ, đào tạo, tập huấn	2015-2018	2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2015	40.830	4.083	1,37 triệu USD	36.747	1.000	1.000	-	-	-	4.000	
c	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>					<i>337.725</i>	<i>17.775</i>	-	<i>319.950</i>	<i>3.350</i>	<i>3.350</i>	-	-	-	<i>17.000</i>	
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2016</i>					<i>337.725</i>	<i>17.775</i>		<i>319.950</i>	<i>3.350</i>	<i>3.350</i>	-	-	-	<i>17.000</i>	
5	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ	Nâng cấp, sửa chữa 20 hồ chứa nước xuống cấp	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	337.725	17.775	14,22 triệu USD	319.950	3.350	3.350	-	-	-	17.000	
	<i>Trong đó:</i>															
5.1	TDA Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Đập Làng	Huyện Nghĩa Hành	146,5m	2016-2017	546/QĐ-UBND ngày 04/4/2016	29.139	8.641	0,93 triệu USD	20.498	3.350	3.350	-	-	-	7.000	
II	NGÀNH Y							-		1.500		-	-	-		

	TẾ					119.130	31.297		87.833		1.500				25.130	
<i>c</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>					<i>119.130</i>	<i>31.297</i>	-	<i>87.833</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	-	-	-	<i>25.130</i>	
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2016</i>					<i>119.130</i>	<i>31.297</i>	-	<i>87.833</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	-	-	-	<i>25.000</i>	
6	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện					119.130	31.297		87.833	1.500	1.500	-	-	-	25.000	
	<i>Trong đó:</i>															
6.1	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	BVĐK tỉnh	800 m3/ ngày đêm	2016-2017	1967/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	29.199	4.593	1,12 triệu USD	24.606	1.000	1.000	-	-	-	3.000	
6.2	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	Xã Hành Dũng	800 kg rác/ ngày	2016-2018	1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	89.931	26.704	2,87 triệu USD	63.227	500	500	-	-	-	22.000	
*	<i>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>					-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>130</i>	
7	Dự án An ninh kinh tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng	Các huyện TP	Hệ thống năng lực xét nghiệm nhiễm khuẩn; nâng cao năng lực	2016-2021	692/QĐ-TTg ngày 27/4/2016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130	
III	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					158.707	50.445	-	108.262	49.383	11.683	-	-	37.700	26.860	
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					<i>158.707</i>	<i>50.445</i>		<i>108.262</i>	<i>49.383</i>	<i>11.683</i>	-	-	<i>37.700</i>	<i>26.860</i>	

8	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	TP Quảng Ngãi	1.000-1.200 SV/năm	2008-2018	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 1896/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	130.107	43.845	3,92 triệu USD	86.262	48.883	11.183	-	-	37.700	21.360	
9	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	01 triệu USD	22.000	500	500	-	-	-	5.500	
IV	NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					107.000	18.250	-	88.750	-	-	-	-	-	-	
c	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>					<i>107.000</i>	<i>18.250</i>	-	<i>88.750</i>	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020</i>					<i>107.000</i>	<i>18.250</i>		<i>88.750</i>	-	-	-	-	-	-	
10	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	08 huyện, thành phố	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	107.000	18.250	4,03 triệu USD	88.750	-	-	-	-	-	-	
V	CHƯƠNG TRÌNH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH					419.980	76.947	-	343.033	32.074	3.817	-	-	28.257	32.770	

b	Dự án chuyển tiếp					205.980	56.947		149.033	32.074	3.817	-	-	28.257	32.770	
11	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Các xã: Bình Phước, Bình Đông, Bình Trị, huyện Bình Sơn	107,448 ha	2015-2019	1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	21.077	2.044	0,86 triệu USD	19.033	3.257	-	-	-	3.257	-	
12	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8m	2015-2017	1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	5,9 triệu USD	130.000	28.817	3.817	-	-	25.000	32.770	
c	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020					214.000	20.000	-	194.000	-	-	-	-	-	-	
*	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2017-2020					214.000	20.000		194.000	-	-	-	-	-	-	
13	Xây dựng tuyến đê biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực thôn Thạnh Đức, xã Phò Thạnh, huyện Đức	Huyện Đức Phổ	1.850,0m kè	2016-2020	Chưa phê duyệt	214.000	20.000	8,82 triệu USD	194.000	-	-	-	-	-	-	

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Danh mục dự án chuyển tiếp từ 2015

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XD CB vốn trong nước và xổ số kiến thiết)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

T T	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
											NSDP (tỉnh hỗ trợ)	Bổ sung từ tăng thu 2015 (KH2016)	XSKT	
	TỔNG CỘNG (A+B)						5.747.71 4	2.644.36 7	975.47 9	1.345.66 2	1.103.16 2	75.000	167.50 0	
A	Phần Sở Ngành						4.551.18 7	1.683.69 2	667.18 8	851.678	653.678	50.000	148.00 0	
	Sở Giao thông vận tải						108.185	108.185	20.596	76.000	76.000	0	0	
1	Đường Nguyễn Công Phuong (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐT XD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	L=1.270,5 7	2015 - 2019	1579/QĐ- UBND ngày 28/10/2011; 647/QĐ- UBND ngày 11/5/2015	93.841	93.841	15.250	68.000	68.000			

2	Mở rộng đường Trần Khánh Dư (đoạn từ QL1A đến khỏi công bến xe mới)	Sở GTVT	TP. Quảng Ngãi	130m	2015 - 2016	1990/QĐ-UBND ngày 05/11/2015	14.344	14.344	5.346	8.000	8.000			
	Sở Nông nghiệp và PTNT						659.135	290.531	100.560	119.180	119.180	-	-	
3	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	Cty TNHH MTV KTCTT L	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	100ha	2011 - 2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	67.600	48.000	11.000	11.000			Bổ sung 5 tỷ, phần còn thiếu trả nợ quyết toán
4	Đê kè Hòa Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Tur Nghĩa	4.982m đê	2010 - 2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-UBND, 3/6/2011	168.407	84.204	20.000	17.000	17.000			đu theo điều chỉnh giảm quy mô
5	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đá bàn	Cty TNHH MTV KTCTT L	Mộ Đức	Tuổi 100ha; 993m	2012 - 2016	1555/QĐ-UBND ngày 17/10/2012; 678/QĐ-UBND	33.161	19.161	3.300	12.000	12.000			

						22/4/2016								
6	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm Tư Nghĩa	Sở NN và PTNT	Tư Nghĩa		2014 - 2015	107/QĐ-SKHĐT 29/10/2012	5.211	5.211	4.050	180	180			
7	Tiêu úng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Chiều dài kênh 2.563 m	2015 - 2018	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995	15.060	25.000	25.000			
8	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Bứa	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Tuyến kênh chính 1.559,77 m	2015 - 2017	1060/QĐ-UBND ngày 26/6/2015	15.361	15.361	10.150	4.000	4.000			
9	Bố trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN&PT NT	Toàn tỉnh		2016 - 2020		50.000	50.000		50.000	50.000			
	Sở Giáo dục và Đào tạo						101.192	101.192	36.352	54.338	54.338	0	0	

10	Trường THPT Sơn Mỹ - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tịnh	711 m2 sàn	2015 - 2016	93/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	4.459	4.459	3.802	500	500			
11	Trường THPT Quang Trung, Sơn Hà - Mở rộng diện tích, xây dựng phòng học	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	768,14 m2 sàn	2015 - 2016	95/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5.480	5.480	4.100	1.000	1.000			
12	Trường THPT Trần Kỳ Phong, Nhà thi đấu đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	1.395m2 sàn	2015 - 2016	1561/QĐ-UBND, 24/10/14	8.973	8.973	4.100	3.988	3.988			
13	Ký túc xá trường chuyên Lê Khiết	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.231 m2 sàn	2015 - 2017	1530/QĐ-UBND, 21/10/2014	19.553	19.553	5.250	10.000	10.000			

14	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành - Nhà thi đấu đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	1.390 m2 sàn	2015 - 2017	1597/QĐ-UBND, 30/10/2014	7.969	7.969	4.100	3.500	3.500			
15	Trường THPT Chu Văn An, hạng mục Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	1.400 m2 sàn	2015 - 2017	1556/QĐ-UBND, 23/10/2014	12.000	12.000	4.500	6.300	6.300			
16	Trường THPT Lê Quý Đôn - Mở rộng diện tích, xây dựng nhà thi đấu đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	1.392 m2 sàn	2015 - 2017	1598/QĐ-UBND, 30/10/2014	11.418	11.418	4.500	5.500	5.500			
17	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Mở rộng diện tích đất, xây dựng nhà	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	819 m2 sàn	2015 - 2017	91/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.625	6.625	3.000	2.800	2.800			

	đa năng													
18	Trường THPT Thu Xà - Xây dựng nhà đa chức năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tur Nghĩa	851 m2 sàn	2015 - 2017	90/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.715	6.715	3.000	2.750	2.750			
19	Đề án mầm non	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	các huyện		2014 - 2017	306/QĐ-UBND, 30/12/2011	18.000	18.000		18.000	18.000			
	Sở Y tế						584.783	336.283	112.400	218.000	30.000	50.000	138.000	
20	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014 - 2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	57.800	188.000	30.000	50.000	108.000	

21	Mở rộng các khoa: Thận nhân tạo, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh nhiệt đới thuộc BV đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	1031 m2 + Thiết bị	2014 - 2016	1539/QĐ-UBND, 24/10/2013	14.826	14.826	11.200	2.000			2.000	
22	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	Các huyện/thành phố		2014 - 2016		72.957	72.957	43.400	28.000			28.000	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						292.277	227.321	109.276	91.000	91.000		0	
23	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	Nhà trưng bày 386m2 và nhiều hạng mục khác	2014 - 2016	1298/QĐ-UBND, 29/8/2011	36.558	36.558	29.263	4.000	4.000			

24	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	3504m	2012 - 2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	55.598	44.562	7.000	7.000			
25	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Đức Phổ	4,2 km	2013 - 2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	79.891	27.451	38.000	38.000			
26	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Quảng Ngãi	9.440m2	2015 - 2019	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	55.274	55.274	8.000	42.000	42.000			
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội						5.485	5.485	2.020	3.000	0		3.000	

27	Trung tâm giáo dục lao động xã hội (gđ3)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2015 - 2016	786/QĐ-SXD ngày 17/6/2015	5.485	5.485	2.020	3.000			3.000	
	Sở Nội vụ						78.283	78.283	59.797	15.000	15.000		0	
28	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	3.000 m2	2012 - 2016	1505/QĐ-UBND 30/10/2010	78.283	78.283	59.797	15.000	15.000			
	Văn phòng UBND tỉnh						14.890	14.890	5.000	8.000	8.000		0	
29	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Sửa chữa, cải tạo	2015 - 2016	1610/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.890	14.890	5.000	8.000	8.000			
	Hội Cựu chiến binh tỉnh						6.936	6.936	5.242	800	800		0	
30	Trụ sở Hội CCB tỉnh Quảng	Hội CCB tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sàn 680 m2	2015 - 2016	104/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.936	6.936	5.242	800	800			

	Ngãi													
	Sở Khoa học Công nghệ						14.999	14.999	7.000	6.500	6.500		0	
31	Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Nhà cấp II, 3 tầng, dt sàn 1.434,4m2 ; trạm 3 tầng dt sàn 260,65m2	2015 - 2017	1599/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.999	14.999	7.000	6.500	6.500			
	Tỉnh Đoàn						89.201	39.193	12.500	23.000	23.000		0	
32	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m2 và nhiều hạng mục khác	2013 - 2018	3617a-QĐ/TWĐT N 22/10/2012	89.201	39.193	12.500	23.000	23.000			
	Ban quản lý KKT Dung Quất						2.295.305	159.877	23.175	139.000	139.000		0	

33	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9 km	2013 - 2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	20.000	0	20.000	20.000			
34	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,644 km	2014 - 2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	20.000	5.000	20.000	20.000			
35	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	450 m	2014 - 2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	30.000	0	30.000	30.000			

36	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	6,257km	2014 - 2018	648/QĐ- UBND 29/4/2014	1.113.27 7	40.000		40.000	40.000			Phần còn thiếu thực hiện từ nguồn vượt thu, thườn g vượt thu, tăng thu để lại làm lương chi ĐTPT hoặc các nguồn vốn khác khi có điều kiện
37	Bố trí vốn phục vụ bồi thường, cải tạo mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và phía Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,5ha	2015 - 2016	1955/QĐ- UBND, 30/10/2015	9.877	9.877	3.175	6.000	6.000			

	Dung Quất (vị trí 2)													
38	Gia cố nền trên phần diện tích còn lại tại mặt bằng giai đoạn 2 của Nhà máy Doosan	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	19,53 ha	2015 - 2016	154/QĐ-BQL ngày 18/6/2016	40.000	40.000	15.000	23.000	23.000			
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh						34.665	34.665	15.000	18.000	18.000		0	
39	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Xe truyền hình lưu động 5 camera	2016	1367/QĐ-UBND, 19/9/2012	34.665	34.665	15.000	18.000	18.000			
	Trường ĐH Phạm Văn Đồng						14.999	14.999	7.000	7.000	0		7.000	

40	Thiết bị Phòng thí nghiệm sinh-hóa-môi trường, trường PVĐ	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TP. Quảng Ngãi	03 phòng thí nghiệm thuộc lĩnh vực sinh-hóa-môi trường	2015 - 2016	1555/QĐ-UBND, 23/10/2014	14.999	14.999	7.000	7.000			7.000	
	Công an tỉnh						75.686	75.686	52.400	12.400	12.400		0	
41	Nhà làm việc Công an 76 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự thuộc đề án Xây dựng củng cố Công an xã, thị trấn (nơi không bố trí Công an chính quy) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	các huyện/thành phố	76 nhà làm việc	2014 - 2016	1579/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 733/QĐ-UBND ngày 19/5/2015	60.247	60.247	42.400	8.000	8.000			
42	Trụ sở làm việc	Công an tỉnh	Sơn Tịnh		2016 -		6.000	6.000	4.000	2.000	2.000			

	Công an huyện Sơn Tịnh (mới)				2019									
43	Nhà làm việc công an phường Trương Quang Trọng	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	DT sàn nhà làm việc 575m2; nhà ăn, nghỉ 279m2	2014 - 2017	1601/QĐ-UBND, 30/10/2014	9.439	9.439	6.000	2.400	2.400			
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						67.260	67.260	35.120	28.500	28.500		-	
44	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn	Trồng 107,28 ha rừng	2011 - 2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20.110	20.110	12.700	6.000	6.000			
45	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và tiểu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm (7 xã: Bình Thuận,	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Các huyện	26 xã trọng điểm	2014 - 2016	1440/QĐ-UBND ngày 02/10/2013; 233/QĐ-UBND ngày 25/02/2014	32.150	32.150	22.420	8.500	8.500			

	Nghĩa An, Ba Động, Trà Nham, Long Môn, Sơn Mậu, thị trấn Mộ Đức)													
46	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpmb	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Sơn Tịnh	Bồi thường, GPMB 3,11 ha	2016 - 2019	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015	15.000	15.000		14.000	14.000			
	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh						12.192	12.192	8.500	2.500	2.500		-	
47	Trạm kiểm soát biên phòng Sa Cần	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Bình Sơn	DT.Sàn 465 m2	2014 - 2016	94/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5.196	5.196	4.200	500	500			
48	Cải tạo, nâng cấp đồn biên phòng Sa Huỳnh	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	Đức Phổ	DT.Sàn 212,1 m2	2014 - 2017	96/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.996	6.996	4.300	2.000	2.000			

	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi						95.716	95.716	55.250	29.460	29.460		-	
49	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	QISC	Sơn Tịnh	1,547km	2014 - 2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44.233	44.233	30.250	9.200	9.200			
50	Nền đường số 8 và chỉnh suối Bản Thuyền	QISC	Sơn Tịnh	Đường số 8: 818,17 m; suối 672m	2014 - 2016	2087/QĐ-UBND, 29/12/2011	14.943	14.943	10.000	2.000	2.000			
51	Đường số 3 KCN	QISC	Sơn Tịnh	894m	2016 - 2019		36.540	36.540	15.000	18.260	18.260			

	Tỉnh Phong													
B	UBND các huyện, TP						1.196.52 7	960.675	308.29 1	493.984	449.484	25.000	19.500	
	UBND huyện Bình Sơn						24.703	24.703	16.000	500	-		500	
52	Trường Trung học cơ sở Bình Hải, huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn		2014 - 2016	1558/QĐ- UBND, 29/10/2013	24.703	24.703	16.000	500			500	
	UBND huyện Sơn Tĩnh						366.877	346.877	70.000	200.000	200.000		-	
53	Khu chính trị - hành chính huyện Sơn Tĩnh (mới)	UBND huyện Sơn Tĩnh	Sơn Tĩnh	5 ha	2014 - 2018	1612/QĐ- UBND, 30/10/2014	173.015	173.015	40.000	100.000	100.000			
54	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tĩnh (mới)	UBND huyện Sơn Tĩnh	Sơn Tĩnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014 - 2018	1602/QĐ- UBND, 30/10/2014	193.862	173.862	30.000	100.000	100.000			

	UBND thành phố Quảng Ngãi						156.909	156.909	40.000	81.700	61.700	20.000	0	
55	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	99 kiot và 844 lô sạp	2014 - 2019	1609/QĐ-UBND, 30/10/2014	156.909	156.909	40.000	81.700	61.700	20.000		
	UBND huyện Tư Nghĩa						40.000	40.000	14.000	23.000	23.000	0	0	
56	Đường Nghĩa Hòa-Nghĩa Thương giai đoạn 1	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1.207m	2015 - 2017	1588/QĐ-UBND, 28/10/2011	40.000	40.000	14.000	23.000	23.000			
	UBND huyện Mộ Đức						35.601	35.601	16.291	17.000	17.000	0	0	
57	Nhà làm việc Huyện ủy Mộ Đức	Huyện ủy Mộ Đức	Mộ Đức	Nhà làm việc 3 tầng, dt sàn 1.800 m2; hội trường 350 chỗ	2014 - 2017	1382/QĐ-UBND, 20/9/2012	35.601	35.601	16.291	17.000	17.000			
	UBND huyện Đức Phổ						74.570	74.570	45.500	24.000	9.000	0	15.000	

58	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Thạnh Đức 1, xã Phổ Thạnh huyện Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Chiều dài kè 302,5m	2014 - 2016	1129/QĐ-UBND, 13/8/2014	14.993	14.993	11.000	500	500			
59	Tôn tạo, nâng cấp nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5.516 m2	2014 - 2017	4788/QĐ-UBND huyện Đức Phổ, 24/10/2014	15.000	15.000	6.500	8.500	8.500			
60	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh; 6135m2 sân		92/QĐ-UBND, 16/01/2012	44.577	44.577	28.000	15.000			15.000	
	UBND huyện Nghĩa Hành						106.328	81.476	37.650	36.284	36.284		0	
61	Kênh mương dẫn nước từ hồ Hồ Cả phục vụ tưới cho xã Hành Thiện, huyện Nghĩa	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	1.001m	2015 - 2017	1576/QĐ-UBND, 29/10/2014	13.121	13.121	4.500	7.000	7.000			

	Hành													
62	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, đoạn qua thôn An Chi, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	995m	2012 - 2016	732/QĐ-UBND 21/5/2012	49.705	24.853	20.000	2.184	2.184			
63	Hồ chứa nước Hồ Sỏ	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Chiều dài kênh 3.000 m	2014 - 2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18.502	18.502	8.150	8.300	8.300			
64	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	120 ha	2015 - 2017	2252/QĐ8-UBND ngày 9/11/2015	25.000	25.000	5.000	18.800	18.800			
	UBND huyện Minh Long						29.997	29.997	9.000	18.000	13.000	5.000	0	
65	Hỗ trợ tuyến đường TTX Long Môn đi vào khu căn cứ địa cách mạng núi	UBND huyện Minh Long	Minh Long	4,922m	2015 - 2017	1530/QĐ-UBND, 30/5/2015	29.997	29.997	9.000	18.000	13.000	5.000		

	Mun huyện Minh Long													
	UBND huyện Ba Tơ						11.286	11.286	6.000	4.000	4.000		0	
66	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Ba Tơ	Huyện ủy Ba Tơ	Ba Tơ	DT.Sàn 1.034 m2	2015 - 2016	1589/QĐ- UBND, 30/10/2014	11.286	11.286	6.000	4.000	4.000			
	UBND huyện Sơn Hà						44.484	44.484	15.000	26.000	26.000		-	
67	Đường Nghĩa tràng liệt sỹ - Nước Rạc	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	472m	2015 - 2017	1434/QĐ- UBND, 30/9/2011	44.484	44.484	15.000	26.000	26.000			
	UBND huyện Sơn Tây						82.019	49.940	25.200	20.500	20.500		-	
68	Nhà làm việc Huyện ủy Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	Diện tích sàn 1.162 m2	2014 - 2016	1552/QĐ- UBND, 17/10/2012	14.940	14.940	10.000	4.500	4.500			
69	Đường Trung tâm huyện	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	L=945,85 m	2015 - 2017	1604/QĐ- UBND ngày 30/10/2014	67.079	35.000	15.200	16.000	16.000			

	Sơn Tây													
	UBND huyện Trà Bồng						10.200	10.200	5.000	4.000	4.000		0	
70	Xây dựng điểm dân cư tập trung thôn Bãng, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	18.260m2	2014 - 2016	1502/QĐ-UBND, 15/10/2014	10.200	10.200	5.000	4.000	4.000			
	UBND huyện Lý Sơn						213.553	54.632	8.650	39.000	35.000		4.000	
71	Trung tâm Dạy nghề - Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	1.734m2	2014 - 2016	1557/QĐ-UBND, 29/10/2013	14.902	14.902	8.650	4.000			4.000	

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Danh mục dự án khởi công mới năm 2016

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Ngân sách địa phương				
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		Tổng số	Trong đó			
					NSDP (tính hỗ trợ)	Vốn từ vượt thu và các nguồn vốn khác	XS KT								
	TỔNG CỘNG (A+B)						2.829.705	815.137	1.865.346	5.400	1.502.850	1.379.350	123.500	0	
A	Phần Sở Ngành						1.384.625	815.137	565.334	5.400	416.850	326.350	90.500	0	
	Sở Giao thông vận tải						350.000	130.000	220.000	150	199.000	145.000	54.000	-	-
1	Cảng Bến Đình	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Lý Sơn	Tàu 1000DWT và tàu 200 ghé	2016-2020	495/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	200.000	130.000	70.000	150	67.000	45.000	22.000		

2	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	2016-2017		150.000		150.000	0	132.000	100.000	32.000		
	Sở Nông nghiệp và PTNT						59.000	0	59.000	0	52.500	34.000	18.500	0	
3	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh	Nâng cấp 2km, xd mới 2,4km kênh tiêu	2016-2017		30.000		30.000		27.000	12.000	15.000		
4	Đầu tư khẩn cấp khu TĐC Gò Thôn	Sở NN và PTNT					14.000		14.000		12.000	12.000			
5	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng đầu mối và kiên cố Kênh sông Giang, huyện Sơn Tịnh	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	4000m; 900ha	2016-2017		15.000		15.000		13.500	10.000	3.500		
	Sở Giáo dục và Đào tạo						38.242	0	38.242	0	34.000	34.000	0	0	

6	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.001 m2 sàn	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.333		25.333		22.500	22.500			
7	Trường THPT Bình Sơn - nhà lớp học và phòng bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn	1.530 m2 sàn	2016-2017	22/QĐ-UBND, 12/01/16	7.985		7.985		7.000	7.000			
8	Trường THPT Minh Long - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Minh Long	711 m2 sàn	2016	1713/QĐ-SXD, 30/10/2015	4.924		4.924		4.500	4.500			
	Sở Công thương						806.043	685.137	120.906	5.000	17.000	17.000	-	-	
9	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	Sở Công thương	Toàn tỉnh	Đường dây 22kv dài 201,511 km; trạm biếp áp	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	685.137	120.906	5.000	17.000	17.000			

	Sở Thông tin và Truyền thông						19.754	-	19.754	150	17.850	17.850	-	-	
10	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở Thông tin và Truyền thông	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm tích hợp dữ liệu; hệ thống thiết bị CNTT	2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	19.754		19.754	150	17.850	17.850			
	Các đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy						9.270	0	9.270	0	8.000	8.000	0	0	
11	Nhà làm việc Tỉnh ủy Quảng Ngãi (<i>Nhà làm việc các ban Đảng, phòng ở mục tiêu, gara ô tô</i>)	VP Tỉnh ủy	TP. Quảng Ngãi	1.090m2	2016-2018	1966d/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.270		9.270		8.000	8.000			
	Sở Xây dựng						16.094	0	16.094	100	13.000	13.000	0	0	
12	Thoát nước CSHT ngoài hàng rào bệnh viện ĐK Quảng Ngãi giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	990m	2016-2018	43/QĐ-UBND ngày 13/01/2016	16.094		16.094	100	13.000	13.000			
	Ban quản lý KKT Dung Quất						15.000	0	15.000	0	13.500	10.000	3.500	0	

13	Nghĩa địa Bình Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	Diện tích 3,36 ha	2016- 2018		15.000		15.000		13.500	10.000	3.500		
	Công an tỉnh						4.568	0	4.568	0	3.000	3.000		0	
14	Trụ sở làm việc CA phường Trần Hưng Đạo	Công an tỉnh	TP. Quảng Ngãi	650m2	2016- 2017	92/QĐ- SKHĐT, 30/10/2014; 1701/SXD, 30/10/2015	4.568		4.568		3.000	3.000			
	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi						25.000	0	25.000	0	24.500	16.500	8.000	0	
15	Trụ sở làm việc phòng cảnh sát PCCC số 01, 03, 05	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	các huyện		2016- 2017		25.000		25.000		24.500	16.500	8.000		
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						33.000	0	33.000	0	30.000	23.500	6.500	0	
16	Đền bù để tiếp tục xây dựng thao trường Phở Nhơn, huyện Đức Phổ	BCH Quân sự tỉnh	Đức Phổ		2016- 2018		33.000		33.000		30.000	23.500	6.500		
	Bộ chỉ huy bộ đội Biên						8.654	0	4.500	0	4.500	4.500	0	0	

	phòng tỉnh														
17	Cải tạo, nâng cấp Đồn biên phòng Đức Minh	BCH Biên phòng tỉnh	Mộ Đức	792m2 sàn	2016-2017	1966n/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 961/QĐ-UBND 02/6/2016	8.654		4.500		4.500	4.500			
B	UBND các huyện, TP						1.445.080	0	1.300.012	0	1.086.000	1.053.000	33.000	0	
	UBND thành phố Quảng Ngãi						995.924	0	895.856	0	724.000	724.000	0	0	
18	Cầu Thạch Bích	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	cầu 875,65m; đường dẫn 1.549,07m	2016-2020	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184		560.000		550.000	550.000			Phần vốn còn thiếu bố trí từ ngân sách thành phố QN
19	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	9,31 ha	2016-2020	2363/QĐ-UBND, 30/12/2015	56.281		39.397		39.000	39.000			NS tỉnh 80 %,

															đủ phầ n NS tỉnh
20	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2016- 2020		296.459		296.459		135.000	135.000			Tro ng đó chư a bao gồ m hoà n trả ứng trướ c ngâ n sắc h là 115 tỷ đồn g
	UBND huyện Mộ Đức						35.000	0	35.000	0	31.000	20.000	11.000	0	0

21	Tuyến đường Chợ Lâm Thượng- Biển Đạm Thủy Nam	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	3,63 km	2017- 2018		35.000		35.000		31.000	20.000	11.000		Đã bố trí từ ngu ồn vượ t thu 11 tỷ đôn g; bổ sun g hỗ trợ có mục tiêu cho huy ện hoà n thàn h tuyế n đườ ng
	UBND huyện Nghĩa Hành						44.999	0	44.999	0	40.000	32.500	7.500	0	

22	Đường Tránh lũ Hành Tín Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	11,5 km	2016-2018	1432/QĐ-UBND 08/8/2016	44.999		44.999		40.000	32.500	7.500		
	UBND huyện Minh Long						57.805	-	57.805	-	51.000	51.000	-	-	
23	Cầu Hóc Nhiêu và đường hai đầu cầu	UBND huyện Minh Long	Minh Long	Cầu 45m, đường 397m	2016-2017	1967k/QĐ-UBND, 31/10/2015	14.805		14.805		13.000	13.000			
24	Đầu tư khẩn cấp công trình Cầu Làng Ren huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long				14.000		14.000		12.000	12.000			
25	Các tuyến đường nội bộ Trung tâm huyện lỵ Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	894,65m	2016-2017	412/QĐ-UBND 17/3/2016	29.000		29.000		26.000	26.000			
	UBND huyện Ba Tơ						70.000	0	70.000	0	63.000	60.000	3.000	0	
26	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tơ- Ba Trang (giai đoạn 1)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	20,227km	2016-2018	596/QĐ-UBND, 19/4/2012	70.000		70.000		63.000	60.000	3.000		
	UBND huyện Sơn Hà						39.400	-	39.400	-	34.000	27.000	7.000	-	

27	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn cao - Sơn Kỳ)	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	8,7km	2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	39.400		39.400	0	34.000	27.000	7.000		
	UBND huyện Sơn Tây						80.000	0	62.000	0	58.000	58.000	0	0	
28	Đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	3km	2016-2018	1966e/QĐ-UBND, 30/10/2015	42.000		42.000		38.000	38.000			
29	Trường THCS Đinh Thanh Kháng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	DT xây dựng 4.357 m2	2016-2018	1636/QĐ-UBND, 29/10/2015	38.000		20.000		20.000	20.000			Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện 20 tỷ, phân còn lại NS huyện tự cân đối
	UBND huyện Trà Bồng						101.000	-	74.000	-	66.000	61.500	4.500	-	

30	Trường Phó Mục Gia	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	DT sân nhà lớp học 1.384,12m2; DT sân nhà bộ môn 1.019,33m2	2016-2019	1967m/QĐ-UBND, 31/10/2015	45.000		18.000		16.000	16.000			Đề nghị huyện sử dụng vốn 30a, NS tỉnh BS thêm 40%
31	Đầu tư khẩn cấp công trình kè chống sạt lở bờ nam sông Trà Bồng, đoạn qua KDC thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	50 hộ	2016-2017		16.000		16.000		14.000	14.000			
32	Đường Trà Bùi - Núi Cà Đam	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Đường cấp Iv, chiều dài 14.935 m	2016-2018	1433/QĐ-UBND ngày 8/8/2016	40.000		40.000		36.000	31.500	4.500		
	UBND huyện Tây Trà						20.952	-	20.952	-	19.000	19.000	-	-	
33	Kiên cố hóa đường Trà Lãnh đi	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968k/QĐ-UBND, 31/10/2015	20.952		20.952		19.000	19.000			

UBND xã Trà Thọ														
--------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2017

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước và xổ số kiến thiết)
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tỉnh hỗ trợ)	trong đó: quỹ đất	XSKT	
	TỔNG CỘNG (A+B)					4.485.557	2.133.441	1.407.783	1.951.500	1.239.000	700.000	12.500	
A	Phần Sở Ngành					3.311.031	2.083.441	517.590	1.164.500	452.000	700.000	12.500	
	Sở Giao thông vận tải					2.416.000	1.631.000	75.000	773.000	73.000	700.000	-	-
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông	Sơn Tây	1km; Cấp V, miền núi	2017-2019	25.000		25.000	23.000	23.000			

	đường Đông Trường Sơn)	tỉnh											
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quãng Ngãi-Chùa	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, Nghĩa hành	5km, Cáp III đường bđng	2017-2021	141.000	131.000	10.000	10.000	10.000			
3	Cầu Cửa Đại	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017-2021	2.250.000	1.500.000	40.000	740.000	40.000	700.000		TMĐT vốn NSĐP 750 tỷ đồng gồm vốn NS tỉnh là 40 tỷ đồng, còn lại 710 tỷ đồng sử dụng vốn khai thác quỹ đất
	Sở Nông nghiệp và PTNT					438.581	396.581	42.000	30.000	30.000	0	0	
4	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Bình Sơn	281,6m	2018-2022	100.000	68.000	32.000	20.000	20.000			

5	Các tuyến đê biển huyện Lý Sơn (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn		2017-2021	338.581	328.581	10.000	10.000	10.000			
	Sở Giáo dục và Đào tạo					45.908	0	45.908	40.500	28.000	0	12.500	
6	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	711 m2 sàn	2017	8.000		8.000	7.000	7.000			
7	Trường THPT Chu Văn An - Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tư Nghĩa	966 m2 sàn	2017	7.215		7.215	6.500			6.500	

8	Trường THPT số 1 Tur Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, cổng ngõ phía Đông.	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghệ tỉnh	Tur Nghĩa	956 m2 sàn	2017	8.000		8.000	7.000	7.000			
9	Trường THCS DTNT Tây Trà - Đền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghệ tỉnh	Tây Trà	854 m2 sàn	2017- 2018	10.000		10.000	9.000	9.000			
10	Trường THCS DTNT Ba Tơ - 06 phòng ở học sinh và thư viện	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghệ tỉnh	Ba Tơ	350 m2 sàn	2017	3.500		3.500	3.000			3.000	

11	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghệ tỉnh	Bình Sơn	761 m2 sàn	2017	5.693		5.693	5.000	5.000			
12	Trường THCS THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học 6 phòng tầng	BQL Dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghệ tỉnh	Sơn Hà	341 m2 sàn	2017	3.500		3.500	3.000			3.000	
	Sở Y tế					49.000	0	49.000	42.000	42.000	0	0	
13	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	BQL Dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghệ tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017- 2020	49.000		49.000	42.000	42.000			Thuộc Đề án nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng 1

	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					77.860	55.860	22.000	30.000	30.000	0	0	
14	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghệ tỉnh	TP Quảng Ngãi	Khối nhà chính 1.500m2	2017- 2019	22.000		22.000	20.000	20.000			
15	Khu du lịch Mũi Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghệ tỉnh	TP Quảng Ngãi	Mở rộng đường trục chính 1,7km	2017- 2020	55.860	55.860		10.000	10.000			
	Sở Nội vụ					15.000	0	15.000	14.000	14.000	0	0	
16	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị lưu trữ và bảo quản tài liệu	2017- 2019	15.000		15.000	14.000	14.000			
	Các đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy					110.781	0	110.781	97.000	97.000	0	0	

17	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng 1	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Khu hành chính, khám bệnh, phục hồi chức năng; dt đất sử dụng 2.885m2	2017-2019	40.000		40.000	35.000	35.000			
18	Trường Chính trị tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sàn 6.630m2	2017-2020	56.781		56.781	50.000	50.000			
19	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	VP Tỉnh ủy	Toàn tỉnh	Đầu tư các hạng mục: trung tâm dữ liệu, TB mạng, máy chủ..	2017-2018	14.000		14.000	12.000	12.000			
	Văn phòng UBND tỉnh					15.000	0	15.000	13.000	13.000	0	0	

20	Trung tâm dịch vụ hành chính công (sửa chữa nhà khách UBND tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	15.000		15.000	13.000	13.000			
	Sở Khoa học Công nghệ					7.500	0	7.500	7.000	7.000	0	0	
21	Đầu tư cơ sở vật chất trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp (gđ 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành		2017-2019	7.500		7.500	7.000	7.000			
	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh					66.653	0	66.653	57.000	57.000	0	0	
22	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	828,9m	2017-2019	19.463		19.463	17.000	17.000			

23	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Son Tịnh	1.000m3/ngày, đêm	2017-2019	47.190		47.190	40.000	40.000			Phần vốn còn thiếu dùng vốn sự nghiệp môi trường và các nguồn vốn khác
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh					16.000	0	16.000	14.000	14.000	0	0	
24	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình PTTH cho phóng viên	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2019	9.000		9.000	8.000	8.000			
25	Cải tạo nhà làm việc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018	7.000		7.000	6.000	6.000			
	Công an tỉnh					28.000	0	28.000	26.000	26.000	0	0	
26	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn)	Công an tỉnh	các huyện	3.150m2	2017-2020	28.000		28.000	26.000	26.000			
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh					5.000	-	5.000	4.000	4.000	-	-	
27	Doanh trại trung đội vận tải thủy bộ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	xã Tịnh Hòa, TP. Quảng Ngãi		2017-2018	5.000		5.000	4.000	4.000			

	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh					19.748	-	19.748	17.000	17.000	-	-	
28	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	BCH Biên phòng tỉnh	TP. Quảng Ngãi	NLV 4 tầng: DT sàn 1.258 m2	2017- 2018	19.748		19.748	17.000	17.000			
B	UBND các huyện, TP					1.174.526	50.000	890.193	787.000	787.000	0	0	
	UBND huyện Bình Sơn					72.000	0	29.000	29.000	29.000	0	0	
29	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ô)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,2km	2017- 2020	72.000		29.000	29.000	29.000			Ngân sách tỉnh 40%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
	UBND huyện Sơn Tịnh					43.046	-	30.000	30.000	30.000	-	-	-
30	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	L=0,66m, Bn=20,5m	2017- 2019	43.046		30.000	30.000	30.000			Ngân sách tỉnh tối đa 30 tỷ đồng, phần còn vốn huyện Sơn Tịnh (ngân sách huyện và khai thác quỹ đất) là 13,046 tỷ đồng
	UBND thành phố Quảng Ngãi					176.000	0	142.200	121.000	121.000	0	0	

31	Đường nối từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đài PTTT tỉnh)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	Đường phố với chiều dài 266m	2017-2020	7.000		7.000	6.000	6.000			
32	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2021	169.000		135.200	115.000	115.000			Ngân sách tỉnh 80%, phần còn thiếu bố trí từ NS thành phố để thực hiện
	UBND huyện Tư Nghĩa					161.036	0	90.036	85.000	85.000	0	0	
33	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Đường cấp IV đồng bằng, dài 1.751m	2017-2020	47.036		47.036	42.000	42.000			
34	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,225km	2017-2021	114.000		43.000	43.000	43.000			Ngân sách tỉnh 37%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
	UBND huyện Mộ Đức					105.000	0	61.500	56.500	56.500	0	0	0
35	Hệ thống tiêu nước nổi các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	11 km	2018-2020	35.000		35.000	30.000	30.000			

36	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	1,32 km	2017- 2020	70.000		26.500	26.500	26.500			Ngân sách tỉnh 38%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
	UBND huyện Đức Phổ					55.300	0	45.300	44.000	44.000	0	0	
37	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.168,9m	2017- 2020	49.900		39.900	39.000	39.000			Ngân sách tỉnh 80%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
38	Kênh thoát nước chống ngập úng đồng lau Phổ An	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Hệ thống kênh dài 2.312,8 m	2017- 2018	5.400		5.400	5.000	5.000			
	UBND huyện Nghĩa Hành					27.000	0	27.000	22.000	22.000	0	0	0
39	Cầu Bàu Trai	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	36m	2017- 2018	15.000		15.000	12.000	12.000			
40	Cầu Hương Long	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Cầu 36x6,5m	2017- 2018	12.000		12.000	10.000	10.000			
	UBND huyện Minh Long					79.987	0	60.000	60.000	60.000	0	0	0
41	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	UBND huyện Minh Long	Minh Long	108m cầu+đường 2 đầu cầu	2017- 2020	79.987		60.000	60.000	60.000			Vốn NS huyện là 19,987 tỷ đồng

	UBND huyện Ba Tơ					120.000	50.000	70.000	40.000	40.000	0	0	0
42	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	19,7 km	2017-2020	120.000	50.000	70.000	40.000	40.000			
	UBND huyện Sơn Hà					47.200	-	47.200	42.000	42.000	-	-	-
43	Đường Sơn Thủy - Giá Gỏi	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2017-2020	47.200		47.200	42.000	42.000			
	UBND huyện Sơn Tây					67.969	-	67.969	60.000	60.000	-	-	
44	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,5km	2017-2019	67.969		67.969	60.000	60.000			
	UBND huyện Trà Bồng					49.989	-	49.989	45.000	45.000	-	-	
45	Đường Trà Tân - Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	7km	2017-2020	49.989		49.989	45.000	45.000			
	UBND huyện Tây Trà					105.000	-	105.000	94.000	94.000	-	-	
46	Đường Eo chim - Trà Nham - dốc Bình Minh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	7,1 km	2017-2020	65.000		65.000	58.000	58.000			

47	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	1,5km	2017-2020	40.000		40.000	36.000	36.000			
	UBND huyện Lý Sơn					65.000	-	65.000	58.500	58.500	-	-	
48	Khu nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	DT 4,0 ha: san nền, đường giao thông, thoát nước	2017-2019	50.000		50.000	45.000	45.000			Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Lý Sơn
49	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Chiều dài 1.660 m	2017-2019	15.000		15.000	13.500	13.500			

Ghi chú: chỉ bố trí vốn thực hiện khi dự án đầy đủ hồ sơ thủ tục theo đúng quy định pháp luật

Phụ lục 7**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020****Danh mục dự án dự kiến khởi công mới năm 2018****Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước và xổ số kiến thiết)***(Kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)**Đơn vị: triệu đồng*

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (tính hỗ trợ)	XSKT	
	TỔNG CỘNG (A+B)						2.575.421	18.000	1.636.890	849.109	763.859	85.250	
A	Phần Sở Ngành						1.860.475	18.000	1.095.484	569.109	483.859	85.250	
	Sở Giao thông vận tải						267.362	0	267.362	70.000	70.000	0	
1	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Mộ Đức	8km	2018-2022		100.000		100.000	30.000	30.000		
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tur Nghĩa, TP. Quảng Ngãi	Đường cấp IV đồng bằng, L=8,8Km	2018-2022	1509/QĐ-UBND ngày 01/11/2010	167.362		167.362	40.000	40.000		
	Sở Nông nghiệp và PTNT						102.300	18.000	84.300	39.500	39.500	0	

3	Hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất lúa chất lượng cao tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Các huyện	5.000 ha	2018-2020		30.000		30.000	10.000	10.000		
4	Hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Các huyện	300h	2018-2020		10.000		10.000	4.500	4.500		
5	Xây dựng và cải tạo giống gia súc, gia cầm	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Nghĩa Hành	2.500m2	2018-2020		14.900		14.900	5.000	5.000		
6	Xây dựng khu bảo tồn biển Lý Sơn	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Lý Sơn	Diện tích khu bảo tồn 7.925 ha	2018-2020	19/QĐ-UBND, 12/01/2016	34.000	18.000	16.000	10.000	10.000		Đề án TCC ngành NN
7	Sửa chữa hệ thống phao luồng tại các Cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ, Lý Sơn, TP. Quảng Ngãi		2018		2.900		2.900	2.500	2.500		Đề án Phát triển thủy sản
8	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Trại giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức		2018		3.000		3.000	2.500	2.500		Đề án TCC ngành NN

9	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải nuôi tôm trên cát Đức Phong	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức		2018		7.500		7.500	5.000	5.000		Đề án Phát triển thủy sản
	Sở Giáo dục và Đào tạo						73.922	0	73.922	61.609	56.359	5.250	
10	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018		55.000		55.000	45.609	45.359	250	
11	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	761 m2 sàn	2018		5.693		5.693	5.000	5.000		
12	Trường THPT Lý Sơn - Nhà học bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Lý Sơn	854 m2 sàn	2018		7.536		7.536	6.000	6.000		
13	Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	761 m2 sàn	2018		5.693		5.693	5.000		5.000	
	Sở Y tế						111.000	0	111.000	80.000	0	80.000	

14	Nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng 1	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		111.000		111.000	80.000		80.000	Thực hiện phần thiết bị và các hạng mục khác
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						807.391	-	155.000	120.000	120.000	-	
15	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	67,4 ha	2018-2020		25.000		25.000	10.000	10.000		
16	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		742.391		100.000	80.000	80.000		NS tỉnh chỉ thực hiện một số nhiệm vụ thiết yếu, phần còn lại huy động đầu tư
17	Công viên tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		40.000		30.000	30.000	30.000		Xây dựng CV cây xanh (vốn đầu tư và vốn SN)
	Sở Khoa học Công nghệ						15.000	0	15.000	12.000	12.000	0	
18	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	2018-2020		15.000		15.000	12.000	12.000		
	Ban quản lý KKT Dung Quất						308.000	0	308.000	122.500	122.500	0	

19	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn	12 ha	2018-2020		30.000		30.000	20.000	20.000		
20	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	500m	2018-2022		278.000		278.000	102.500	102.500		
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh						15.000	0	15.000	12.000	12.000	0	
21	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2019		15.000		15.000	12.000	12.000		
	Công an tỉnh						6.000	0	6.000	5.000	5.000	0	
22	Trụ sở làm việc Trạm CSGT đường thủy	Công an tỉnh	Bình Sơn	600m2	2018-2019		6.000		6.000	5.000	5.000		
	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi						99.500		19.900	16.500	16.500	0	
23	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi - phần NS tỉnh hỗ trợ	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi		2018-2019		99.500		19.900	16.500	16.500		
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						15.000	0	15.000	12.000	12.000	0	
24	Đường hầm SCH cơ bản Bình Sơn	BCH Quân sự tỉnh	Bình Sơn		2020-2022		15.000		15.000	12.000	12.000		
	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh						20.000	0	20.000	14.000	14.000	0	

25	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn		2018-2020		20.000		20.000	14.000	14.000		
	Liên đoàn lao động tỉnh						20.000	-	5.000	4.000	4.000		
26	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động	Liên đoàn lao động tỉnh	TP. Quảng Ngãi				20.000		5.000	4.000	4.000		Bổ trí khi có vốn của TW
B	UBND các huyện, TP						714.946	0	541.406	280.000	280.000	0	
	UBND huyện Bình Sơn						15.000	0	15.000	13.000	13.000	0	
27	Đường vào đập tràn Vực Bà	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	5 km	2018-2020		15.000		15.000	13.000	13.000		
	UBND huyện Sơn Tịnh						101.000	-	80.000	20.000	20.000	-	
28	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,04km	2018-2021		101.000		80.000	20.000	20.000		Ngân sách tỉnh 80%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
	UBND thành phố Quảng Ngãi						194.000	0	97.000	30.000	30.000	0	
29	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ nam sông Trà Khúc (đoạn từ cầu Trà Khúc I đến bến Tam Thương)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	1,34km	2018-2022		194.000		97.000	30.000	30.000		NS tỉnh 50%, phần còn lại thực hiện từ NS thành phố
	UBND huyện Tư Nghĩa						25.000	-	25.000	18.000	18.000	0	
30	Đường Bàu Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	3 km	2018-2019		25.000		25.000	18.000	18.000		

	Nghĩa (gđ2)												
	UBND huyện Mộ Đức						77.040	-	33.500	25.000	25.000	-	
31	Đường Đức Tân - Quốc lộ 24	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	2,787km	2018-2020		77.040		33.500	25.000	25.000		Ngân sách tỉnh 43%, phần còn thiếu bố trí từ NS huyện để thực hiện
	UBND huyện Đức Phổ						42.000	-	42.000	35.000	35.000	-	
32	Hệ thống thoát nước trung tâm Thị trấn Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ		2018-2020		42.000		42.000	35.000	35.000		
	UBND huyện Nghĩa Hành						25.000	0	20.000	10.000	10.000	0	
33	Đường huyện ĐH.54 (ĐT.624-Nghĩa Kỳ)	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2018-2020		25.000		20.000	10.000	10.000		Ngân sách tỉnh 80%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
	UBND huyện Minh Long						13.000	0	13.000	10.000	10.000	0	
34	Đường Bờ hữu sông Phước Giang	UBND huyện Minh Long	Minh Long		2018-2020		13.000		13.000	10.000	10.000		
	UBND huyện Ba Tơ						6.800	-	6.800	6.000	6.000	-	
35	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	45m	2018-2019		6.800		6.800	6.000	6.000		

	UBND huyện Sơn Hà						55.000	-	55.000	15.000	15.000	-	
36	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2018- 2020		55.000		55.000	15.000	15.000		
	UBND huyện Sơn Tây						57.000	-	50.000	25.000	25.000	-	
37	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	0,9km	2018- 2020		57.000		50.000	25.000	25.000		Ngân sách tỉnh 88%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
	UBND huyện Trà Bồng						10.000	-	10.000	8.000	8.000	-	
38	Cầu Suối Nang 2	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Chiều dài 100m	2018- 2019		10.000		10.000	8.000	8.000		
	UBND huyện Lý Sơn						94.106	0	94.106	65.000	65.000	0	
39	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2018- 2022		80.000		80.000	55.000	55.000		
40	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trưng bày)	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	800m2	2019- 2020		14.106		14.106	10.000	10.000		

Ghi chú: chỉ bố trí vốn thực hiện khi dự án đầy đủ hồ sơ thủ tục theo đúng quy định pháp luật

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
Danh mục dự án dự kiến khởi công mới từ năm 2019-2020 - Bố trí vốn Chuẩn bị đầu tư

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2016-2020	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		
	TỔNG CỘNG (A+B)						1.576.650	0	1.197.651	50.000	
	Ngành Giao thông						486.000	0	405.600		
1	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ổ	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,22 km	2019-2021		69.000		69.000		
2	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,6km	2019-2021		82.000		65.600		Ngân sách tỉnh 80%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
3	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	4,6 km	2019-2021		50.000		50.000		
4	Tuyến đường ĐH.417(Phổ Ninh - Ba Khâm)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5169m	2019-2021		35.000		35.000		
5	Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	L=2km	2019-2021		80.000		48.000		Ngân sách tỉnh 60%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí

6	Đường La Hà - Thu Xà nối dài, đoạn QL1A đi qua Nghĩa Trung	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,5km	2020-2022		50.000		50.000		
7	Tuyến đường từ trường THCS Phở Văn đi giáp tuyến đường Phở Thuận - Phở An - Phở Quang	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	2500m	2020-2022		80.000		48.000		Ngân sách tỉnh 60%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
8	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	3,144km	2020-2022		40.000		40.000		
	Ngành Nông nghiệp						589.122	0	290.523	0	
9	Nâng cấp trại thực nghiệm sản xuất giống Đức Phổ	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ		2019		11.400		5.700		
10	Nâng cấp trại sản xuất giống thủy sản nước lợi tập trung tại xã Phở Quang – Đức Phổ	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ		2019		12.500		6.250		
11	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Trà Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Trà Bồng		2019-2021		190.422		53.773		
12	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	Tưới 55 ha	2019-2021		20.000		20.000		
13	Hạ tầng đồng muối Sa Huỳnh	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Các tuyến đê, kè hệ thống dẫn nước	2019-2021		35.000		35.000		

14	Cải tạo và gia cố kênh Tư Nghĩa, phường Quảng Phú	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	4.978,7m	2020-2024		300.000		150.000		Vốn ODA, NS tỉnh đối ứng, phần còn lại thực hiện từ NS thành phố
15	Hồ chứa nước Hóc Bản	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2020-2021		10.000		10.000		
16	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đồng Vông	UBND huyện Minh Long	Minh Long	500m	2020-2021		9.800		9.800		
	Ngành Giáo dục và Đào tạo						251.401	0	251.401	0	
17	Trường THPT Tây Trà - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tây Trà	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
18	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà học bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tơ	854 m2 sàn	2019		6.960		6.960		
19	Trường THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà học bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	854 m2 sàn	2019		6.960		6.960		
20	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tây	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
21	Trường THCS DTNT Sơn Tây - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Sơn Tây	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		

		tỉnh									
22	Trường THCS DTNT Trà Bồng - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Trà Bồng	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
23	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tơ	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
24	Trường THPT Sơn Tịnh (mới) - Nhà lớp học 20 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tịnh	1932 m2 sàn	2019		14.500		14.500		
25	Trường THCS DTNT Minh Long - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Minh Long	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
26	Trường THCS THPT Phạm Kiệt - GPMB; XD Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	819 m2 sàn	2019		7.676		7.676		
27	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
28	Trường THCS DTNT Tây Trà - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Tây Trà	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		

		tỉnh									
29	Trường THPT Minh Long - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Minh Long	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
30	Trường THPT Lương Thế Vinh (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Đức phổ		2020-2022		44.577		44.577		
31	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	711 m2 sàn	2020		5.322		5.322		
32	Trường THPT Ba Tơ - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tơ	711 m2 sàn	2020		5.322		5.322		
33	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Ký túc xá (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.231 m2 sàn	2020-2022		15.000		15.000		
34	Trường THPT Sơn Tịnh (mới) - Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các công trình thiết yếu khác	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tịnh	2500 m2 sàn	2020-2022		35.000		35.000		
35	Bố trí thực hiện các đề án ngành giáo dục (đề án mầm non, đề án bán trú...)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Các huyện		2020-2022		50.000		50.000		

		tỉnh									
	Ngành Y tế						123.627	0	123.627	0	
36	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (4 trạm y tế)	Sở Y tế	các huyện		2020-2022		18.627	0	18.627		
	<i>Trạm y tế xã Tịnh Thọ</i>	Sở Y tế	<i>Sơn Tịnh</i>	<i>324 m2</i>	2020-2022		<i>3.961</i>		<i>3.961</i>		
	<i>Trạm y tế xã Tịnh Ấn Đông</i>	Sở Y tế	<i>TP. Quảng Ngãi</i>	<i>385 m2</i>	2020-2022		<i>5.008</i>		<i>5.008</i>		
	<i>Trạm y tế xã Tịnh An</i>	Sở Y tế	<i>TP. Quảng Ngãi</i>	<i>307 m2</i>	2020-2022		<i>3.858</i>		<i>3.858</i>		
	<i>Trạm y tế xã Hành Dũng</i>	Sở Y tế	<i>Nghĩa Hành</i>	<i>400 m2</i>	2020-2022		<i>5.800</i>		<i>5.800</i>		
37	Nâng cấp BVĐK thành phố Quảng Ngãi (thành cơ sở của BVĐK tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2020-2022		20.000		20.000		
38	Nâng cấp BVĐK Sơn Tịnh (thành cơ sở của BVĐK tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2020-2022		20.000		20.000		
39	Nâng cấp BVĐK Dung Quất (thành cơ sở của BVĐK tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn		2020-2022		20.000		20.000		
40	Mở rộng bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng	Đức Phổ		2020-2022		45.000		45.000		

		và công nghiệp tỉnh									
	Ngành Khoa học Công nghệ						30.000	0	30.000		
41	Xây dựng 5 phòng thí nghiệm chuyên ngành có cơ sở vật chất hiện đại	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi		2019- 2021		30.000		30.000		
	Ngành Quản lý nhà nước						25.000	-	25.000	-	
42	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	1.500 m2	2020- 2022		25.000		25.000		
	Ngành quốc phòng an ninh						71.500	0	71.500	0	
43	Khu căn cứ hậu cần địa phương	BCH Quân sự tỉnh	Tư Nghĩa		2019- 2021		20.000		20.000		
44	Xây dựng mới Trạm kiểm soát biên phòng Sa Huỳnh	BCH Biên phòng tỉnh	Đức Phổ		2019		6.500		6.500		
45	Xây dựng mới Trạm kiểm soát biên phòng Cửa khẩu cảng Dung Quất	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn		2019- 2021		15.000		15.000		
46	Đường Hầm SCH cơ bản TP. Quảng Ngãi	BCH Quân sự tỉnh	TP. Quảng Ngãi	350m	2020- 2022		15.000		15.000		
47	Đường Hầm SCH cơ bản Tư Nghĩa	BCH Quân sự tỉnh	Tư Nghĩa		2020- 2022		15.000		15.000		
*	Các dự án đã được Trung ương thẩm định nguồn nhưng chưa cân đối được nguồn lực										
1	Đường Nước Bung - Huyện đội			L= 1,216 km			100.000	60.000			

2	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1)			100 giường			96.976	96.976			
3	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm			2.840 m2			45.000	40.500			

Ghi chú: chỉ bố trí vốn thực hiện khi dự án đầy đủ hồ sơ thủ tục theo đúng quy định pháp luật

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
Danh mục dự án dự kiến khởi công mới từ năm 2019-2020 - Bố trí vốn Chuẩn bị đầu tư

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (đầu tư XDCB vốn trong nước)

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2016-2020	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó			
								NSTW	NSDP (NS tỉnh)		
	TỔNG CỘNG (A+B)						1.576.650	0	1.197.651	50.000	
	Ngành Giao thông						486.000	0	405.600		
1	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ổ	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,22 km	2019-2021		69.000		69.000		
2	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,6km	2019-2021		82.000		65.600		Ngân sách tỉnh 80%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
3	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	4,6 km	2019-2021		50.000		50.000		
4	Tuyến đường ĐH.417(Phổ Ninh - Ba Khâm)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5169m	2019-2021		35.000		35.000		
5	Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	L=2km	2019-2021		80.000		48.000		Ngân sách tỉnh 60%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí

6	Đường La Hà - Thu Xà nối dài, đoạn QL1A đi qua Nghĩa Trung	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,5km	2020-2022		50.000		50.000		
7	Tuyến đường từ trường THCS Phở Văn đi giáp tuyến đường Phở Thuận - Phở An - Phở Quang	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	2500m	2020-2022		80.000		48.000		Ngân sách tỉnh 60%. Phần còn thiếu, NS huyện bố trí
8	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	3,144km	2020-2022		40.000		40.000		
	Ngành Nông nghiệp						589.122	0	290.523	0	
9	Nâng cấp trại thực nghiệm sản xuất giống Đức Phổ	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ		2019		11.400		5.700		
10	Nâng cấp trại sản xuất giống thủy sản nước lợi tập trung tại xã Phở Quang – Đức Phổ	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Đức Phổ		2019		12.500		6.250		
11	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Trà Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Trà Bồng		2019-2021		190.422		53.773		
12	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	Tưới 55 ha	2019-2021		20.000		20.000		
13	Hạ tầng đồng muối Sa Huỳnh	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Các tuyến đê, kè hệ thống dẫn nước	2019-2021		35.000		35.000		

14	Cải tạo và gia cố kênh Tư Nghĩa, phường Quảng Phú	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	4.978,7m	2020-2024		300.000		150.000		Vốn ODA, NS tỉnh đối ứng, phần còn lại thực hiện từ NS thành phố
15	Hồ chứa nước Hóc Bản	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2020-2021		10.000		10.000		
16	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đồng Vông	UBND huyện Minh Long	Minh Long	500m	2020-2021		9.800		9.800		
	Ngành Giáo dục và Đào tạo						251.401	0	251.401	0	
17	Trường THPT Tây Trà - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Tây Trà	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
18	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà học bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tơ	854 m2 sàn	2019		6.960		6.960		
19	Trường THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà học bộ môn	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Mộ Đức	854 m2 sàn	2019		6.960		6.960		
20	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tây	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
21	Trường THCS DTNT Sơn Tây - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Sơn Tây	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		

		tỉnh									
22	Trường THCS DTNT Trà Bồng - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Trà Bồng	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
23	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tơ	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
24	Trường THPT Sơn Tịnh (mới) - Nhà lớp học 20 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tịnh	1932 m2 sàn	2019		14.500		14.500		
25	Trường THCS DTNT Minh Long - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Minh Long	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
26	Trường THCS THPT Phạm Kiệt - GPMB; XD Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	819 m2 sàn	2019		7.676		7.676		
27	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Hà	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
28	Trường THCS DTNT Tây Trà - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Tây Trà	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		

		tỉnh									
29	Trường THPT Minh Long - Nhà tập đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Minh Long	819 m2 sàn	2019		6.676		6.676		
30	Trường THPT Lương Thế Vinh (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Đức phồ		2020-2022		44.577		44.577		
31	Trường THPT Nguyễn Công Phương - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghĩa Hành	711 m2 sàn	2020		5.322		5.322		
32	Trường THPT Ba Tơ - Nhà hiệu bộ	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Ba Tơ	711 m2 sàn	2020		5.322		5.322		
33	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Ký túc xá (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.231 m2 sàn	2020-2022		15.000		15.000		
34	Trường THPT Sơn Tịnh (mới) - Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các công trình thiết yếu khác	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Sơn Tịnh	2500 m2 sàn	2020-2022		35.000		35.000		
35	Bố trí thực hiện các đề án ngành giáo dục (đề án mầm non, đề án bán trú...)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Các huyện		2020-2022		50.000		50.000		

		tỉnh									
	Ngành Y tế						123.627	0	123.627	0	
36	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (4 trạm y tế)	Sở Y tế	các huyện		2020-2022		18.627	0	18.627		
	<i>Trạm y tế xã Tịnh Thọ</i>	Sở Y tế	<i>Sơn Tịnh</i>	<i>324 m2</i>	2020-2022		<i>3.961</i>		<i>3.961</i>		
	<i>Trạm y tế xã Tịnh Ấn Đông</i>	Sở Y tế	<i>TP. Quảng Ngãi</i>	<i>385 m2</i>	2020-2022		<i>5.008</i>		<i>5.008</i>		
	<i>Trạm y tế xã Tịnh An</i>	Sở Y tế	<i>TP. Quảng Ngãi</i>	<i>307 m2</i>	2020-2022		<i>3.858</i>		<i>3.858</i>		
	<i>Trạm y tế xã Hành Dũng</i>	Sở Y tế	<i>Nghĩa Hành</i>	<i>400 m2</i>	2020-2022		<i>5.800</i>		<i>5.800</i>		
37	Nâng cấp BVĐK thành phố Quảng Ngãi (thành cơ sở của BVĐK tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2020-2022		20.000		20.000		
38	Nâng cấp BVĐK Sơn Tịnh (thành cơ sở của BVĐK tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2020-2022		20.000		20.000		
39	Nâng cấp BVĐK Dung Quất (thành cơ sở của BVĐK tỉnh)	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Bình Sơn		2020-2022		20.000		20.000		
40	Mở rộng bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng	Đức Phổ		2020-2022		45.000		45.000		

		và công nghiệp tỉnh									
	Ngành Khoa học Công nghệ						30.000	0	30.000		
41	Xây dựng 5 phòng thí nghiệm chuyên ngành có cơ sở vật chất hiện đại	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi		2019- 2021		30.000		30.000		
	Ngành Quản lý nhà nước						25.000	-	25.000	-	
42	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	1.500 m2	2020- 2022		25.000		25.000		
	Ngành quốc phòng an ninh						71.500	0	71.500	0	
43	Khu căn cứ hậu cần địa phương	BCH Quân sự tỉnh	Tư Nghĩa		2019- 2021		20.000		20.000		
44	Xây dựng mới Trạm kiểm soát biên phòng Sa Huỳnh	BCH Biên phòng tỉnh	Đức Phổ		2019		6.500		6.500		
45	Xây dựng mới Trạm kiểm soát biên phòng Cửa khẩu cảng Dung Quất	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn		2019- 2021		15.000		15.000		
46	Đường Hầm SCH cơ bản TP. Quảng Ngãi	BCH Quân sự tỉnh	TP. Quảng Ngãi	350m	2020- 2022		15.000		15.000		
47	Đường Hầm SCH cơ bản Tư Nghĩa	BCH Quân sự tỉnh	Tư Nghĩa		2020- 2022		15.000		15.000		
*	Các dự án đã được Trung ương thẩm định nguồn nhưng chưa cân đối được nguồn lực										
1	Đường Nước Bung - Huyện đội			L= 1,216 km			100.000	60.000			

2	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1)			100 giường			96.976	96.976			
3	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm			2.840 m2			45.000	40.500			

Ghi chú: chỉ bố trí vốn thực hiện khi dự án đầy đủ hồ sơ thủ tục theo đúng quy định pháp luật